

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 38

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi giao dịch phiên đầu tiên trên sàn UPCoM vào ngày 03/06/2019 với mã chứng khoán CFV.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2026
Ông Nguyễn Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2026

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Đình Độ	Trưởng ban
Bà Lê Đặng Uyên Đan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 28/06/2022; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, phường Ninh Khánh, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Cà phê Thắng Lợi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thắng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 733/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thắng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa 1.089.000.000 VND, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc-lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về Nhà Nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại là 9.995.305.332 VND.

Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thắng Lợi tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 9.1, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, về số liệu so sánh như sau:

Công ty Cổ phần Cà phê Thắng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 là lần đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại, đổi tên hoặc thay đổi mã số theo quy định mới. Số liệu trên cột “01/01/2026” và cột “Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025” trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.



NGUYỄN XUÂN HÙNG

Phó Giám đốc chi nhánh phía Bắc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5701-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 08 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.729.294.503	260.968.852.175
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.986.339.840	6.573.355.200
1. Tiền	111		12.986.339.840	1.573.355.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	91.320.000.000	91.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		91.320.000.000	91.320.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.271.902.949	52.476.554.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.943.398.582	32.949.062.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	362.684.842	415.458.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	34.233.299.930	29.272.449.863
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(10.278.617.032)	(10.171.553.479)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		11.136.627	11.136.627
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	148.258.934.247	103.710.292.546
1. Hàng tồn kho	141		158.114.711.850	103.710.292.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.855.777.603)	-
V/ Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI/ Tài sản ngắn hạn khác	160		5.892.117.467	6.888.650.379
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	161.651.018	328.840.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.730.466.449	6.559.810.299
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.869.164.743	86.855.297.990
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		62.336.447.557	53.801.703.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	62.256.447.573	53.681.703.329
- Nguyên giá	222		186.609.334.879	176.147.408.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.352.887.306)	(122.465.704.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	79.999.984	119.999.986
- Nguyên giá	228		454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(374.360.016)	(334.360.014)
III/ Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV/ Bất động sản đầu tư	240	5.11	9.753.774.342	10.470.288.228
- Nguyên giá	241		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.803.024.224)	(21.086.510.338)
V/ Tài sản dở dang dài hạn	250		2.917.113.948	13.436.415.770
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	2.917.113.948	13.436.415.770
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII/ Tài sản dài hạn khác	270		8.861.828.896	9.146.890.677
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	8.861.828.896	9.146.890.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		372.598.459.246	347.824.150.165

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tài ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		179.379.713.558	144.584.024.995
I/ Nợ ngắn hạn	310		162.423.143.558	126.067.781.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	487.456.352	6.423.342.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	49.676.000	315.550
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	12.650.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	3.164.563.662	8.987.458.313
5. Phải trả người lao động	315		578.367.417	1.349.140.302
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	609.119.718	502.447.553
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.18	3.174.783.552	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.19	12.688.533.926	11.781.533.436
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.20	130.572.607.091	98.575.508.797
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
II/ Nợ dài hạn	330		16.956.570.000	18.516.243.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.19	1.275.000.000	2.125.475.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.20	15.681.570.000	16.390.768.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.21	193.218.745.688	203.240.125.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.413.744.504	59.413.744.504
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.305.001.184	17.326.380.666
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.676.380.666	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.628.620.518	17.326.380.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		372.598.459.246	347.824.150.165



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B02a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	256.790.007.013	281.619.188.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		256.790.007.013	281.619.188.468
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	243.059.951.644	263.934.957.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.730.055.369	17.684.230.612
6. Lãi/lỗ của việc bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	6.377.688.962	5.341.840.141
8. Chi phí tài chính	23	6.4	7.622.083.524	8.957.875.487
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.363.685.628	3.455.465.263
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.157.406.044	4.251.147.025
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.582.754.868	4.380.547.602
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.745.499.895	5.436.500.639
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.145.600.912	1.797.712.216
13. Chi phí khác	32	6.8	634.329.887	5.726.919.213
14. Lợi nhuận khác	40		511.271.025	(3.929.206.997)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.256.770.920	1.507.293.642
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	628.150.402	343.143.635
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.628.620.518	1.164.150.007
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	208	92
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	208	92



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B03a - DN

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	280.937.074.843	241.799.680.842
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(286.645.600.156)	(282.788.374.809)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.150.821.342)	(2.702.483.738)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(4.048.103.145)	(3.491.503.526)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.113.659.430	7.185.642.152
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.335.529.626)	(15.888.981.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.904.557.169)	(64.363.577.524)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.393.396.088)	(4.428.166.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	242.137.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(8.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	6.000.000.000	60.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.229.542	1.242.933.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.063.029.273)	48.714.766.986
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	283.379.429.828	303.479.843.330
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(252.091.529.535)	(293.761.381.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.287.900.293	9.718.461.362
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.320.313.851	(5.930.349.176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.573.355.200	6.542.852.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	92.670.789	89.566
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.986.339.840	612.593.173



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kê toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 07 năm 2025 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một văn phòng kinh doanh là Địa điểm kinh doanh Hà Nội – Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi, địa điểm kinh doanh tại Số 28+30, ngõ 172 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, thành phố Hà Nội.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại các quy định về thuế và kế toán của Bộ Tài chính, cụ thể:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	173.869.012	229.856.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.812.470.828	1.343.498.679
Tiền gửi VND	548.435.681	1.320.947.065
Tiền gửi ngoại tệ	12.264.035.147	22.551.614
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	12.986.339.840	6.573.355.200

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	466.519,12	866,39

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	91.320.000.000	91.320.000.000	-	91.320.000.000	91.320.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn (i)	91.320.000.000	91.320.000.000	-	91.320.000.000	91.320.000.000	-
Cộng	91.320.000.000	91.320.000.000	-	91.320.000.000	91.320.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 30/06/2026 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2026 là 28.820.000.000 VND, lãi suất từ 4,6%/năm – 5,5%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2025 là 3.000.000.000 VND, lãi suất từ 4,7%/năm – 5,8%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2025 là 12.200.000.000 VND, lãi suất 6,2%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2025 là 24.200.000.000 VND, lãi suất từ 4,8%/năm - 6,5%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2025 là 23.100.000.000 VND, lãi suất 4,2%/năm - 5,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	5.943.398.582	-	32.949.062.947	-
MARUBENI CORPOPATION	1.743.128.582	-	32.534.169.120	-
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Vương Thương	273.414.320	-	235.049.066	-
SOJITZ FOODS CORPORATION	3.784.392.563	-	-	-
Khách hàng khác	142.463.117	-	179.844.761	-
Cộng	5.943.398.582	-	32.949.062.947	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Trả trước các khách hàng khác	362.684.842	(177.308.092)	415.458.092	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đo đạc bản đồ An Phúc	177.308.092	(177.308.092)	177.308.092	-
CÔNG TY TNHH MTV TM DỊCH VỤ SẢN XUẤT TÍN THÀNH	156.750.000	-	156.750.000	-
Đối tượng khác	28.626.750	-	81.400.000	-
Cộng	362.684.842	(177.308.092)	415.458.092	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác				
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	2.872.806.303	-	1.090.954.520	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	516.520.000	-	-	-
Phải thu khác	28.836.912.447	(10.101.308.940)	26.143.277.433	(10.171.553.479)
- Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp trước cổ phần hóa	7.047.313.363	(6.354.997.711)	7.079.606.979	(6.387.291.327)
- Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2026 (i)	3.020.715.268	-	-	-
- Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2025 (i)	3.373.027.788	-	3.462.630.994	-
- Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2024 (i)	3.216.831.868	-	3.269.461.154	-
- Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp năm 2020 đến 2023 (i)	11.282.774.967	(3.746.311.229)	11.435.325.113	(3.784.262.152)
- Tiền phân bón hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (i)	524.518.000	-	524.518.000	-
- Vay tái canh (i)	175.000.000	-	175.000.000	-
- Phải thu BHXH công nhân	196.731.193	-	196.735.193	-
- Phải thu khác	2.007.061.180		2.038.217.910	
Cộng	34.233.299.930	(10.101.308.940)	29.272.449.863	(10.171.553.479)

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.6 Dự phòng phải thu khó đòi
5.6.1 Theo dõi công nợ phải thu khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	T/g quá hạn	Giá gốc	T/g quá hạn	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khó đòi				
Nợ phải thu khác quá hạn				
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (trước 2020)	>3 năm	18.330.088.330 7.047.313.363	8.228.779.390 692.315.652	18.514.932.092 7.079.606.979
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2020)	>3 năm	1.608.311.703	6.401.168	1.615.164.280
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2021)	>3 năm	3.284.040.683	2.718.216.839	3.331.982.595
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2022)	>3 năm	3.183.989.422	2.502.255.658	3.231.831.933
Tiền thuê đất hộ nhận khoán và hộ liên kết phải nộp (2023)	>2 năm	3.206.433.159	2.309.590.073	3.256.346.305
Trả trước cho người bán quá hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Đo đạc bản đồ An Phúc	> 3 năm	177.308.092 177.308.092	- -	177.308.092 177.308.092
Cộng		18.507.396.422	8.228.779.390	18.692.240.184

5.6.2 Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	(10.171.553.479)	-	(10.171.553.479)
Trích lập dự phòng bổ sung	(177.308.092)	-	(177.308.092)
Hoàn nhập dự phòng	70.244.539	-	70.244.539
Tại ngày 30/06/2026	(10.278.617.032)	-	(10.278.617.032)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng tồn kho	158.114.711.850	(9.855.777.603)	103.710.292.546	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.916.198.456	-	1.720.270.876	-
Công cụ, dụng cụ	461.694.689	-	719.652.517	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	21.591.596.790	-	19.640.992.674	-
 Sản phẩm	 289.214.473	 -	 370.601.105	 -
Hàng hoá	133.856.007.442	(9.855.777.603)	81.258.775.374	-
Cộng	158.114.711.850	(9.855.777.603)	103.710.292.546	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất từ năm 2018 đến hết tháng 6 năm 2026 với giá trị là 15.752.848.158 VND tương ứng với sản lượng năm từ 2018 đến hết tháng 6 năm 2026 còn phải thu của các hộ nhận khoán.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tổn động khó có khả năng thu hồi.

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	161.651.018	328.840.080
Cộng	161.651.018	328.840.080

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	144.517.201	128.430.843
Chi phí sửa chữa	63.771.576	206.095.431
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	8.653.540.119	8.812.364.403
Cộng	8.861.828.896	9.146.890.677

(i) Chi phí thuê đất tại KCN Nam Tân Uyên từ cuối năm 2019, diện tích cho thuê là 15.000 m², thời gian thuê là 35 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	66.862.593.663	42.586.181.413	3.274.602.292	130.387.273	63.293.643.461	176.147.408.102
Tăng trong năm	11.415.702.169	-	-	-	496.995.741	11.912.697.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.450.771.133)	-	-	-	(1.450.771.133)
Số dư tại 30/06/2026	78.278.295.832	41.135.410.280	3.274.602.292	130.387.273	63.790.639.202	186.609.334.879
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2026	47.692.341.171	22.645.427.893	2.836.858.290	130.387.273	49.160.690.146	122.465.704.773
Khấu hao trong năm	1.091.106.797	1.056.387.361	56.514.072	-	1.052.547.610	3.256.555.840
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.369.373.307)	-	-	-	(1.369.373.307)
Số dư tại 30/06/2026	48.783.447.968	22.332.441.947	2.893.372.362	130.387.273	50.213.237.756	124.352.887.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	19.170.252.492	19.940.753.520	437.744.002	-	14.132.953.315	53.681.703.329
Số dư tại 30/06/2026	29.494.847.864	18.802.968.333	381.229.930	-	13.577.401.446	62.256.447.573
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2026	35.509.668.509	13.516.221.703	2.156.970.557	130.387.273	18.941.749.636	70.254.997.678
Số dư tại 30/06/2026	35.509.668.509	12.265.450.570	2.156.970.557	130.387.273	39.625.975.228	89.688.452.137

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	454.360.000	454.360.000
Số dư tại 30/06/2026	-	-	454.360.000	454.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	334.360.014	334.360.014
Khấu hao trong năm	-	-	40.000.002	40.000.002
Số dư tại 30/06/2026	-	-	374.360.016	374.360.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	119.999.986	119.999.986
Số dư tại 30/06/2026	-	-	79.999.984	79.999.984
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	54.360.000	54.360.000
Số dư tại 30/06/2026	-	-	54.360.000	54.360.000

5.11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2026	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 30/06/2026	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2026	20.172.180.928	914.329.410	21.086.510.338
Khấu hao trong năm	676.049.970	40.463.916	716.513.886
Số dư tại 30/06/2026	20.848.230.898	954.793.326	21.803.024.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2026	9.766.061.002	704.227.226	10.470.288.228
Số dư tại 30/06/2026	9.090.011.032	663.763.310	9.753.774.342
Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2026	2.896.243.015	-	2.896.243.015
Số dư tại 30/06/2026	2.896.243.015	-	2.896.243.015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.12 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ/ Kết chuyển khác	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	13.436.415.770	1.393.396.088	11.912.697.910	2.917.113.948
- Công trình Hệ thống nhà kho, xưởng chế biến cà phê và các loại nông sản khác	10.493.310.502	922.391.667	11.415.702.169	-
- Vườn cây cà phê trồng từ năm 2020	2.943.105.268	471.004.421	496.995.741	2.917.113.948
Tổng cộng	13.436.415.770	1.393.396.088	11.912.697.910	2.917.113.948

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	487.456.352	6.423.342.204
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THANH BÌNH	237.747.000	3.000.100.450
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VINA NHA TRANG	-	1.100.000.000
Các đối tượng khác	249.709.352	2.323.241.754
Cộng	487.456.352	6.423.342.204

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	49.676.000	315.550
CÔNG TY TNHH COOLVN	49.500.000	-
Các đối tượng khác	176.000	315.550
Cộng	49.676.000	315.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
UBND tỉnh Đắk Lắk	4.554.000.000	-
Cổ tức phải trả đối tượng khác	8.096.000.000	-
Cộng	12.650.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu 30/06/2026	Số phải nộp 30/06/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2026	Số phải nộp 01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	456.129.823	628.150.402	4.775.237.173	-	4.603.216.594
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.437.685	146.147.671	136.616.983	-	39.906.997
Thuế tài nguyên	-	-	1.102.590	1.102.590	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	162.110.647	5.840.232.984	7.525.571.552	-	1.847.449.215
Các loại thuế khác	-	2.496.885.507	-	-	-	2.496.885.507
Cộng	-	3.164.563.662	6.615.633.647	12.438.528.298	-	8.987.458.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	300.070.025	110.999.747
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	45.510.347	41.776.660
Chi phí hoa hồng môi giới	147.081.204	56.326.320
Chi phí khác	116.458.142	293.344.826
Cộng	609.119.718	502.447.553

5.18 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Doanh cho thuê kho thu nhận trước	3.174.783.552	-
Cộng	3.174.783.552	-

5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	12.688.533.926	11.781.533.436
Kinh phí công đoàn	137.003.764	137.003.764
Bảo hiểm xã hội	83.662.665	83.662.662
Bảo hiểm y tế	5.086.831	5.086.828
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667
Nhận ký quỹ, ký cược	1.810.998.000	525.000.000
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	5.568.356.271	5.775.951.027
Phải trả khác	1.067.818.728	1.239.221.488
Cộng	12.688.533.926	11.781.533.436

5.19.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	1.275.000.000	2.125.475.000
Cộng	1.275.000.000	2.125.475.000

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền cho thuê nhà xưởng theo các Hợp đồng cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.20 Vay và nợ thuế tài chính
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	126.868.015.091	126.868.015.091	282.012.972.828	249.248.438.534	94.103.480.797	94.103.480.797
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	20.732.827.102	20.732.827.102	38.348.988.315	17.616.161.213	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	76.876.617.120	76.876.617.120	166.457.268.353	135.357.354.439	45.776.703.206	45.776.703.206
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	29.258.570.869	29.258.570.869	66.206.716.160	85.274.922.882	48.326.777.591	48.326.777.591
Các cá nhân khác	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.704.592.000	3.704.592.000	1.809.198.000	2.576.634.000	4.472.028.000	4.472.028.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	3.704.592.000	3.704.592.000	1.809.198.000	2.576.634.000	4.472.028.000	4.472.028.000
Cộng	130.572.607.091	130.572.607.091	283.822.170.828	251.825.072.534	98.575.508.797	98.575.508.797
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	15.681.570.000	15.681.570.000	1.100.000.000	1.809.198.000	16.390.768.000	16.390.768.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	15.681.570.000	15.681.570.000	1.100.000.000	1.809.198.000	16.390.768.000	16.390.768.000
Cộng	15.681.570.000	15.681.570.000	1.100.000.000	1.809.198.000	16.390.768.000	16.390.768.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THÁNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2026	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 041225/276952/HĐHM ký ngày 04/12/2025	04 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 VND	20.732.827.102	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
					Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.94.083/2025-HĐCVHM/NHCT502-THANGLOI ký ngày 16/12/2025	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	100.000.000.000 VND	76.876.617.120	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk Hợp đồng cấp tín dụng số 309202.25.340.923045.TD ký ngày 13/06/2025	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	60.000.000.000 VND	29.258.570.869	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội

126.868.015.091

Tổng cộng

Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2026	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk Hợp đồng cấp tín dụng số 295402.25.340.923045.TD ngày 25/04/2025 và thỏa thuận chung giao kết	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000 VND	19.386.162.000	- Vay mua máy móc thiết bị là 01 hệ thống máy chế biến cà phê nhân, nâng suất đầu vào 15-18 tấn/giờ theo Hợp đồng mua bán với Công ty CP cơ khí Vina Nha Trang; 02 xe nâng theo Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Lê Xuân. - Vay thanh toán chi phí lắp đặt hệ thống chế biến cà phê nhân	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Tổng cộng				19.386.162.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.21 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")
5.21.1 Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	126.500.000.000	-	12.381.398.775	47.032.345.729	185.913.744.504
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	17.326.380.666	17.326.380.666
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	47.032.345.729	(47.032.345.729)	-
Số dư tại 31/12/2025	126.500.000.000	-	59.413.744.504	17.326.380.666	203.240.125.170
Số dư tại 01/01/2026	126.500.000.000	-	59.413.744.504	17.326.380.666	203.240.125.170
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	2.628.620.518	2.628.620.518
Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	(12.650.000.000)	(12.650.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	126.500.000.000	-	59.413.744.504	7.305.001.184	193.218.745.688

5.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	67.499.000.000	53,36%	67.499.000.000	53,36%
Các cổ đông khác	13.461.000.000	10,64%	13.461.000.000	10,64%
Cộng	126.500.000.000	100%	126.500.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chợ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	245.795.330.308	269.188.143.512
Doanh thu bán sản phẩm	2.297.876.035	5.477.645.778
Doanh thu cho thuê kho	8.696.800.670	6.953.399.178
Cộng	256.790.007.013	281.619.188.468

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	231.423.374.786	262.588.420.627
Giá vốn của sản phẩm đã bán	861.399.438	606.228.003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	919.399.817	740.309.226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.855.777.603	-
Cộng	243.059.951.644	263.934.957.856

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.286.801.872	2.728.301.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.785.700.992	2.613.538.165
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.305.186.098	-
Cộng	6.377.688.962	5.341.840.141

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền vay	4.363.685.628	3.455.465.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.258.397.896	3.856.439.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.600.002.690
Chi phí tài chính khác	-	45.967.741
Cộng	7.622.083.524	8.957.875.487

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên	560.390.444	748.171.264
Chi phí vật liệu, bao bì	52.818.289	123.298.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.871.243	243.640.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.725.866.776	2.259.605.717
Chi phí bằng tiền khác	661.459.292	876.431.253
Cộng	4.157.406.044	4.251.147.025

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.691.688.903	2.671.529.354
Chi phí vật liệu quản lý	100.966.911	110.788.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.324.964	191.958.854
Thuế, phí và lệ phí	1.220.674.472	(332.276.437)
Chi phí dự phòng	107.063.553	344.934.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.999.150	336.662.801
Chi phí bằng tiền khác	617.036.915	1.056.949.899
Cộng	5.582.754.868	4.380.547.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thanh lý tài sản	160.739.447	-
Thu từ bồi thường hợp đồng	-	50.000.000
Các khoản thu nhập khác	984.861.465	1.747.712.216
Cộng	1.145.600.912	1.797.712.216

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng sản xuất kinh doanh	127.741.910	208.424.535
Các khoản khác	506.587.977	5.518.494.678
Cộng	634.329.887	5.726.919.213

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.256.770.920	1.507.293.642
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	286.377.250	208.424.535
Các khoản điều chỉnh tăng	286.377.250	208.424.535
Các khoản chi phí không được trừ	286.377.250	208.424.535
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.543.148.170	1.715.718.177
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm hiện hành	708.629.634	343.143.635
	708.629.634	343.143.635
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(80.479.232)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	628.150.402	343.143.635

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.628.620.518	1.164.150.007
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.628.620.518	1.164.150.007
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.650.000	12.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	208	92

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.628.620.518	1.164.150.007
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.628.620.518	1.164.150.007
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	208	92

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân công	3.896.029.411	3.894.000.782
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	283.012.383.314	265.521.150.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.013.069.728	2.428.679.486
Thuế, phí, lệ phí	1.220.674.472	(332.276.437)
Chi phí dự phòng	9.962.841.156	344.934.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.865.926	2.596.268.518
Chi phí khác bằng tiền	1.757.698.101	2.330.951.384
Cộng	307.266.562.108	276.783.708.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	283.379.429.828	303.479.843.330

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	252.091.529.535	293.761.381.968

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lí rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

		Giá trị ghi sổ	
		30/06/2026	01/01/2026
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Dự phòng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.986.339.840	-	6.573.355.200
Phải thu khách hàng	5.943.398.582	-	32.949.062.947
Phải thu khác	34.233.299.930	(10.101.308.940)	29.272.449.863
Đầu tư tài chính	91.320.000.000	-	91.320.000.000
	144.483.038.352	(10.101.308.940)	160.114.868.010
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	146.254.177.091	-	114.966.276.797
Phải trả người bán	487.456.352	-	6.423.342.204
Chi phí phải trả	609.119.718	-	502.447.553
Phải trả khác	13.963.533.926	-	13.907.008.436
	161.314.287.087	-	135.799.074.990

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	130.572.607.091	15.681.570.000		146.254.177.091
Phải trả người bán	487.456.352			487.456.352
Chi phí phải trả	609.119.718			609.119.718
Phải trả khác	12.688.533.926	1.275.000.000	-	13.963.533.926
Cộng	144.357.717.087	16.956.570.000	-	161.314.287.087
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	98.575.508.797	16.390.768.000		114.966.276.797
Phải trả người bán	6.423.342.204			6.423.342.204
Chi phí phải trả	502.447.553			502.447.553
Phải trả khác	11.781.533.436	2.125.475.000	-	13.907.008.436
Cộng	117.282.831.990	18.516.243.000	-	135.799.074.990

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.986.339.840	-	-	12.986.339.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.176.698.512	-	-	40.176.698.512
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	53.163.038.352	-	-	53.163.038.352
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.573.355.200	-	-	6.573.355.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.221.512.810	-	-	62.221.512.810
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	68.794.868.010	-	-	68.794.868.010

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 là lần đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại, đổi tên hoặc thay đổi mã số theo quy định mới. Số liệu trên cột "01/01/2026" và cột "Từ 01/01/2025 đến 30/06/2026" trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. Theo cách trình bày mới công ty không có ảnh hưởng nào cần phân loại lại.

9.2 Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh dịch vụ là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Thông tin về bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan khác

Các giao dịch với công ty có liên quan trong năm cụ thể như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
			VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	Công ty liên quan	Doanh thu bán cà phê	158.081.944
		Mua nước đóng chai	6.303.247
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	Công ty liên quan	Doanh thu bán cà phê	214.559.259

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Thu nhập Ban lãnh đạo		1.074.932.755	1.041.777.020
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	243.000.000	244.300.000
Ông Phạm Xuân Thụ	Phó Chủ tịch HĐQT	129.000.000	130.300.000
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	123.000.000	123.000.000
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên HĐQT	123.000.000	123.000.000
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	93.316.837	95.954.096
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	117.200.000	116.200.000
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm tháng 8/2026)	117.500.000	115.900.000
Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng	128.915.918	93.122.924

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình, do đó theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty chắc chắn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu